

**THÔNG TƯ số 93/2002/TT-BTC ngày 21/10/2002 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí địa chính:**

*Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí địa chính như sau:*

**I. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ MỨC THU**

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính thì phải nộp lệ phí địa chính theo quy định tại Thông tư này.

2. Mức thu lệ phí địa chính quy định như sau:

Số thứ tự	Công việc địa chính	Đơn vị tính	Mức thu		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	Khu vực khác	
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy hợp thức hóa quyền sử dụng đất	đồng/giấy	25.000	10.000	100.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, bao gồm: chứng nhận thay đổi chủ sử dụng đất, thay đổi hình thể, diện tích thửa đất và thay đổi mục đích sử dụng đất	đồng/lần	15.000	5.000	20.000
3	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết trong hồ sơ địa chính:	đồng/văn bản			
	- Trích lục văn bản		10.000	5.000	10.000
	- Trích lục bản đồ		10.000	10.000	10.000
4	Xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	20.000	10.000	20.000

3. Không thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cá nhân, hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn thuộc khu vực III theo Quyết định số 42/UB-QĐ ngày

23/5/1997; Quyết định số 21/1998/QĐ-UBND ngày 25/2/1998 và Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi và đồng bằng.



## II. THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG LỆ PHÍ ĐỊA CHÍNH

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29 tháng 6 năm 2001 có nhiệm vụ thu lệ phí địa chính (sau đây gọi chung là cơ quan thu) phải thực hiện:

a) Tổ chức thu, nộp lệ phí địa chính theo đúng quy định tại Thông tư này. Thông báo (hoặc niêm yết công khai) mức thu lệ phí địa chính tại trụ sở cơ quan thu lệ phí. Khi thu phải cấp biên lai thu lệ phí cho người nộp tiền (loại Biên lai do Bộ Tài chính phát hành hoặc ủy quyền cho Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan thu lệ phí địa chính đóng trụ sở chính phát hành).

b) Mở sổ kế toán theo dõi số thu, nộp tiền lệ phí theo đúng chế độ kế toán thống kê hiện hành.

c) Đăng ký, kê khai, nộp lệ phí địa chính theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

d) Thực hiện thanh toán, quyết toán biên lai thu lệ phí và quyết toán thu, nộp tiền lệ phí với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo chế độ quản lý biên lai, ấn chỉ của Bộ Tài chính.

2. Cơ quan thu lệ phí địa chính được trích để lại 10% tổng số tiền lệ phí địa chính thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trích Quỹ Khen thưởng và Quỹ Phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện việc thu lệ phí địa chính. Mức trích lập hai Quỹ Khen thưởng và Quỹ Phúc lợi bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm thực hiện cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm thực hiện thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Hàng năm, cơ quan thu lệ phí địa chính phải lập dự toán và quyết toán thu, chi tiền thu lệ phí địa chính gửi cơ quan quản lý ngành, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp. Sau khi quyết toán

đúng chế độ, số tiền lệ phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3. Tổng số tiền lệ phí thu được sau khi trừ số được trích để lại theo tỷ lệ theo quy định tại điểm 2 trên đây, số còn lại (90%) cơ quan thu phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

a) Cơ quan thu lệ phí địa chính thực hiện kê khai với cơ quan thuế trực tiếp quản lý về số biên lai đã sử dụng, số tiền lệ phí thu được của tháng trước theo mẫu của cơ quan thuế quy định trong 5 ngày đầu của tháng tiếp theo. Trường hợp trong tháng không phát sinh số thu lệ phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

Thời hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá ngày 15 của tháng tiếp theo, ghi vào chương, loại, khoản tương ứng, mục 047, tiểu mục 02 Mục lục Ngân sách Nhà nước quy định (cơ quan thu lệ phí địa chính thuộc trung ương quản lý thì nộp vào ngân sách trung ương; cơ quan thu lệ phí địa chính thuộc địa phương quản lý thì nộp vào ngân sách địa phương).

b) Cơ quan thuế trực tiếp quản lý có nhiệm vụ kiểm tra tờ khai, đối chiếu với số biên lai thu đã phát hành, đã sử dụng để xác định chính xác số tiền lệ phí đã thu, số phải nộp và thông báo cho đơn vị thu lệ phí địa chính thực hiện thanh toán với ngân sách nhà nước theo số lệ phí phải nộp do cơ quan thuế thông báo.

Cơ quan thu lệ phí địa chính thực hiện thanh toán số phải nộp ngân sách theo thông báo của cơ quan thuế, nếu nộp chưa đủ thì phải nộp tiếp số còn thiếu vào ngân sách theo thời hạn ghi trong thông báo, nếu đã nộp thừa thì được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp sau.

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2003. Bãi bỏ những quy định trước đây về lệ phí địa chính trái với Thông tư này.



Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
*Thủ trưởng*

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

**THÔNG TƯ số 94/2002/TT-BTC ngày 21/10/2002 hướng dẫn xác định chỉ tiêu vốn nhà nước và thu nộp ngân sách để phân loại doanh nghiệp theo Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg ngày 26/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ.**

*Căn cứ Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg ngày 26/4/2002 về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước và Tổng công ty nhà nước của Thủ tướng Chính phủ;*

*Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định chỉ tiêu vốn nhà nước có tại doanh nghiệp và thu nộp ngân sách để phân loại doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại tiết 1.2 điểm 1 Phần I Mục A Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ như sau:*

**1. Đối tượng áp dụng:**

Thông tư này áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước độc lập, doanh nghiệp thành viên của các Tổng công ty nhà nước và các Tổng công ty nhà nước hiện có hoạt động trong ngành, nghề quy định tại điểm 1.2 Phần I Mục A Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg ngày 26/4/2002.

**2. Chỉ tiêu vốn nhà nước có tại doanh nghiệp và thu nộp ngân sách nhà nước, được xác định như sau:**

**2.1. Chỉ tiêu vốn nhà nước có tại doanh nghiệp:**

+ Đối với doanh nghiệp: Vốn nhà nước có tại doanh nghiệp được thể hiện trên sổ kế toán của doanh nghiệp (không bao gồm vốn nhận góp liên doanh, liên kết) như sau:

Nguồn vốn kinh doanh (Tài khoản 411).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Tài khoản 441).

Quỹ Đầu tư phát triển (Tài khoản 414).

+ Đối với các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng: Vốn nhà nước có tại doanh nghiệp được thể hiện trên sổ kế toán như sau:

Vốn điều lệ (Tài khoản 601).

Vốn đầu tư xây dựng (Tài khoản 602).

Quỹ Đầu tư phát triển (Tài khoản 612).

Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Tài khoản 611).

**2.2. Chỉ tiêu mức thu nộp ngân sách nhà nước 3 năm trước liên kế được xác định bằng cách tính bình quân số phát sinh phải nộp ngân sách của doanh nghiệp trong 3 năm trước liên kế.**

Chỉ tiêu số phát sinh phải nộp ngân sách trong năm thể hiện ở mã số 10 cột 4 Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số 2) ban hành kèm theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp.

**3. Điều khoản thi hành.**

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
*Thủ trưởng*

TRẦN VĂN TÁ